PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Điều 1 Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Chạm khắc đá; Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò; Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò; Lái tàu đường sắt; Thông tin tín hiệu đường sắt; Điều hành chạy tàu hỏa; Gò; Luyện gang; Luyện thép; Công nghệ cán, kéo kim loại; Công nghệ sơn tàu thủy

(Tiếp theo Công báo số 693 + 694)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 16b

DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
DẠY NGHỀ QUẢN TRỊ BUỒNG PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã nghề: 50810202
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Năm 2016

Bảng 12. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): CUNG CẤP DỊCH VỤ BỔ SUNG TẠI BỘ PHẬN BUỒNG PHÒNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 18
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh, sắp xếp đồ minibar	Dung tích ≥ 30 lít
7	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	1	Dùng để thực hành lau đồ gỗ; minh họa việc bố trí, sắp đặt đồ dùng thiết bị trong buồng khách	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi Kích thước tùy thuộc vào diện tích buồng
8	Tách trà/cà phê gồm: - 2 đĩa kê - 2 tách có quai	Bộ	2	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Bằng sứ
9	Ly tròn cao (highball)	Chiếc	4	Dùng để thực hành cung cấp dịch vụ minibar cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Dung tích ≥ 0,18 lít
10	Thìa trà/cà phê	Chiếc	4	Dùng để thực hành cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ kim loại	Bằng inox
11	Bình đường, sữa	Bộ	2	Dùng để thực hành cung cấp dịch vụ minibar cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
12	Giỏ đựng đồ mi ni bar (các loại đồ khô)	Chiếc	2	Dùng để thực hành sắp xếp đồ minibar, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Máy giặt	Chiếc	1	Dùng để thực hành giặt là	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
14	Bàn là hơi	Chiếc	1	Dùng để thực hành là đồ vải, đồng phục	Công suất ≥1000W

15	Cầu là	Chiếc	1	Dùng để thực hành là đồ vải, đồng phục	Kích thước ≥ 310mm x 1000mm x 7200mm
16	Xe chở đồ giặt là	Chiếc	1	Dùng để thực hành sắp xếp, chuyển đồ giặt là cho khách	Chất liệu inox, có giá treo đồ giặt là
17	Xe chở đồ vải	Chiếc	1	Dùng để thực hành chuyển đồ giặt là	Chất liệu inox
18	Bộ kim chỉ may vá gồm chỉ các màu, cúc, kim khâu, kim băng	Bộ	4	Dùng để thực hành các thao tác cơ bản trong may vá, sửa chữa quần áo	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
19	Mẫu hóa đơn giặt là	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi hóa đơn giặt là	Khổ giấy ≥ A4
20	Mẫu sổ theo dõi giặt là	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi các thông tin của khách khi giao-nhận đồ giặt là	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
21	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành ghi thông tin, giao và nhận ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
22	Mẫu sổ cấp phát đồng phục	Quyển	1	Dùng để thực hành giao nhận đồng phục cho nhân viên trong khách sạn	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
23	Mẫu các loại thẻ *(thẻ báo trả đồ giặt là, thẻ giảm giá, thẻ xin lỗi khách về các vết bẩn không tẩy sạch được, ...)*	Bộ	1	Dùng để thực hành trả đồ giặt là cho khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

24	Mẫu các loại báo cáo *(báo cáo ngày, báo cáo tháng về các loại đồ vải,...)*	Bộ	1	Dùng để thực hành làm báo cáo ngày, báo cáo tháng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
25	Lọ hoa	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí cho buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
26	Bát cắm hoa	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí cho buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
27	Bình cắm hoa thủy tinh	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắm hoa trang trí buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
28	Kéo cắt cây	Chiếc	4	Dùng để thực hành cắt tỉa cành và lá cây	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
29	Bình tưới cây	Chiếc	4	Dùng để thực hành tưới cây	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
30	Chậu cây cảnh	Chậu	4	Dùng để thực hành sắp đặt, chăm sóc cây cảnh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
31	Lồng nhốt các con vật nuôi	Chiếc	1	Dùng để thực hành vệ sinh, chăm sóc các con vật nuôi	Chất liệu inox, hình chữ nhật, kích thước ≥ 600mmx900mm
32	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Dùng để thực hành lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
33	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Dùng để thực hành sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
34	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	4	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
35	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

36	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
37	Chổi	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
38	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
39	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để thực hành vệ sinh khu vực chăm sóc các con vật nuôi	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
40	Khăn tắm	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn trang trí trong buồng	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
41	Khăn tay	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn trang trí trong buồng	Kích thước ≥400mm x 700mm
42	Khăn mặt	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn trang trí trong buồng	Kích thước ≥350mm x 350mm
43	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 13. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): GIÁM SÁT TIÊU CHUẨN VÀ CÁC QUI TRÌNH VỆ SINH

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 19
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	Dùng để thực hành sử dụng phần mềm để quản lý dữ liệu về buồng phòng	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
7	Mẫu sổ giao nhận chìa khóa và máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để thực hành nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
8	Mẫu danh sách buồng khách, phiếu kiểm tra buồng	Bộ	1	Dùng để thực hành bàn giao ca, kiểm tra buồng khách, kiểm tra khu vực công cộng....	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
9	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc vệ sinh buồng, khu vực công cộng	Khổ giấy ≥ A4
10	Mẫu sổ theo dõi giặt là	Quyển	1	Dùng để thực hành kiểm tra các thông tin khi giao - nhận đồ giặt là	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
11	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để thực hành kiểm tra thông tin, giao và nhận ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
12	Mẫu sổ cấp phát đồng phục	Quyển	1	Dùng để thực hành kiểm tra giao nhận đồng phục cho nhân viên trong khách sạn	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
13	Mẫu các loại báo cáo *(báo cáo ngày, báo cáo tháng về các loại đồ vải,...)*	Bộ	1	Dùng để thực hành làm báo cáo ngày, báo cáo tháng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

14	Mẫu kế hoạch công việc thường xuyên và định kỳ	Bộ	1	Dùng để thực hành lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra các công việc	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
15	Mẫu kế hoạch đào tạo bồi dưỡng	Bộ	1	Dùng để thực hành lập kế hoạch đào tạo	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 14. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): NGHIỆP VỤ LỄ TÂN

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 20
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn Vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Quầy lễ tân	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách bố trí, sắp xếp thiết bị, dụng cụ tại quầy lễ tân; thực hành kỹ năng đón tiếp, làm thủ tục đăng ký, giao tiếp và thanh toán	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
7	Đồng hồ treo tường	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn thời gian của các quốc gia	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
8	Kẹp lưu hồ sơ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn lưu hồ sơ đặt buồng, hợp đồng và các loại văn bản khác	Kẹp khổ giấy ≥A4
9	Tổng đài trung tâm	Bộ	1	Dùng để thực hành các kỹ năng giao tiếp qua điện thoại	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
10	Giá để chìa khóa	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp, bảo quản và làm thủ tục nhận buồng cho khách	Giá gồm nhiều ngăn, chia ô hình chữ nhật để được ≥ 12 chìa khóa
11	Khóa cơ	Bộ	6	Dùng để thực hành giao nhận và hướng dẫn khách sử dụng khóa cơ	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng.
12	Khóa từ các loại	Chiếc	6	Dùng để thực hành giao nhận và hướng dẫn khách sử dụng khóa từ	Loại plastic có kích cỡ ≥ (dài 560mm, rộng: 420mm, dày: 0,2mm); kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ
13	Két sắt nhiều ngăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng tại quầy lễ tân.	Gồm ≥12 ngăn
14	Máy cà thẻ thanh toán	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn quy trình thanh toán bằng thẻ tín dụng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm

15	Máy đếm tiền	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn đếm tiền, kiểm tra tiền trong quá trình giao dịch thanh toán	Tốc độ đếm ≥ 1000 tờ/phút
16	Máy in	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn in hóa đơn cho khách hàng	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt
17	Mẫu bảng giá ngoại tệ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn niêm yết tỷ giá các loại ngoại tệ phổ biến được chấp nhận tại khách sạn	Kích thước ≥ 600mm x 400mm
18	Giá để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thông tin và quảng cáo	Khổ giấy ≥A4
19	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng phần mềm để quản lý dữ liệu của khách	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
20	Bộ con dấu gồm: *- Dấu khách sạn có tên, địa chỉ, mã số thuế;* *- Dấu hủy buồng;* *- Dấu chỉnh sửa đặt buồng;* *- Dấu đã xác nhận;* *- Dấu đã đặt cọc;* *- Dấu đã nhập chi phí;* *- Dấu đã xuất tiền mượn;* *- Dấu đã thanh toán;* *- Dấu đã trả buồng*	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng con dấu vào các văn bản liên quan tại bộ phận lễ tân	Khắc chữ nổi

21	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn giao nhận ca	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
22	Mẫu biểu các loại sổ sách, báo cáo, chứng từ dùng cho lễ tân	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vào sổ, lập báo cáo, chứng từ các loại	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
23	Gương đứng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra diện mạo cá nhân	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

Bảng 15. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 21
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn Vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn sắp xếp, bảo quản các dụng cụ	Có hộc và ngăn để phân loại dụng cụ Kích cỡ ≥ 1800mm x 2000mm x 1000mm
7	Bàn chữ nhật	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, trải khăn bàn, sắp đặt, bố trí bàn ăn, bàn chờ	Kích thước ≥1400mm x 800mm x 750mm
8	Bàn vuông	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, trải khăn bàn, sắp đặt và bố trí bàn ăn	Kích thước ≥ 1000mm x 1000mm x 750mm
9	Ghế tựa	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn xếp đặt, bố trí ghế, vệ sinh	Kích thước của ghế phù hợp với kích thước của bàn
10	Khăn ăn	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn gấp khăn ăn	Kích thước ≥500mm x 500mm
11	Khăn phục vụ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn mang thức ăn nóng, phục vụ rượu vang, dọn sơ bàn ăn	Kích thước ≥400mmx400mm
12	Khăn trải bàn vuông	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
13	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
14	Khăn phủ trang trí	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn trang trí bàn khách	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
15	Bọc ghế có nơ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn trang trí và bảo quản ghế	Kích thước phù hợp với ghế
16	Khăn vệ sinh dụng cụ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn vệ sinh dụng cụ thủy tinh, sành sứ, kim loại	Khăn vệ sinh các dụng cụ, kim loại, thủy tinh phải thấm nước và có kích thước ≥ 700mm x 700mm

17	Chén đựng gia vị	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
18	Bát (chén) ăn cơm	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø110mm
19	Bát (chén) ăn xúp Á	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø70mm
20	Bát (chén) ăn xúp Âu có nắp	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø100mm – Ø120mm
21	Đĩa xúp sâu lòng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng. Ø 250mm
22	Đĩa bánh mỳ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 150mm
23	Đĩa ăn món chính	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 280mm
24	Đĩa sa lat	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 250mm
25	Đĩa tráng miệng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 200mm
26	Thìa sứ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
27	Thố sữa	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm với đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
28	Thố đường	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
29	Lọ muối	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
30	Lọ tiêu	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng

31	Lọ tăm	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
32	Gối kê đũa	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
33	Gối kê thìa	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
34	Ly Highball	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
35	Ly uống nước Âu (Water glass)	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
36	Ly rượu vang đỏ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
37	Ly rượu vang trắng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
38	Ly sâm panh hình tròn (Champagne Saucer)	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
39	Ly sâm panh hình trụ (Champagne Flute)	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
40	Ly Rock	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
41	Ly bia	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
42	Ly nước hoa quả	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh

43	Dao, dĩa ăn chính	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
44	Dao, dĩa ăn cá	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
45	Dao, dĩa ăn bò	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
46	Dao, dĩa ăn phụ	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
47	Dao ăn bơ	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
48	Dao, dĩa ăn tráng miệng	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
49	Thìa ăn chính	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
50	Thìa ăn súp	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
51	Thìa ăn tráng miệng	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
52	Thìa trà/cà phê	Chiếc	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
53	Thìa, dĩa phục vụ	Bộ	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
54	Ấm siêu tốc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh dụng cụ	Công suất ≥1800 W
55	Xe đẩy phục vụ đồ ăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn thực hành vệ sinh, phục vụ ăn uống tại buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

56	Khay hình tròn	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ và thu dọn đồ ăn	Khay chống trơn, trượt. Đường kính 500mm
57	Khay hình chữ nhật	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn bưng bê, phục vụ và thu dọn đồ ăn uống	Khay chống trơn, trượt. Kích thước ≥ 450mm x 350mm
58	Bình đựng đá + kẹp gắp	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ rượu - bia, vệ sinh	Chất liệu inox. Miệng Ø200mm. Cao 200mm
59	Giỏ rượu vang	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn mở và phục vụ rượu vang	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
60	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn thanh toán hoá đơn	Chất liệu bằng nhựa/da. Kích thước ≥ 200mm, 150mm
61	Máy nướng bánh mỳ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn nướng bánh mỳ, làm vệ sinh	Công suất ≥ 3000W
62	Nắp đậy thức ăn các loại	Bộ	3	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ khách ăn tại buồng	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
63	Giỏ đựng bánh mỳ	Chiếc	3	Dùng để hướng dẫn phục vụ bánh mỳ cho khách	Chất liệu bằng mây hoặc inox
64	Đũa	Đôi	12	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu gỗ
65	Danh mục đồ uống	Quyển	3	Dùng để hướng dẫn tiếp nhận yêu cầu về các loại đồ uống	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, khổ giấy ≥A4
66	Thực đơn thức ăn	Quyển	3	Dùng để hướng dẫn tiếp nhận yêu cầu về thức ăn	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, khổ giấy ≥A4
67	Mẫu phiếu ghi yêu cầu	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn ghi yêu cầu của khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
68	Mẫu hóa đơn thanh toán	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn làm thủ tục thanh toán	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 16. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): KỸ NĂNG GIÁM SÁT

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 22
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài vc áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 17. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DU LỊCH

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 23
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 18. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (BẮT BUỘC): QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 24
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 19. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐÀO TẠO
TẠI BỘ PHẬN BUỒNG PHÒNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 25
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ti vi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp buồng ngủ, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Kích thước màn hình ≥32 inches

7	Đầu đĩa DVD, VCD	Chiếc	1	Dùng để minh họa các quy trình tiêu chuẩn phục vụ trong buồng khách, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
8	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh, sắp xếp đồ minibar	Dung tích ≥30 lít
9	Tủ quần áo	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau bụi, cách sắp đặt đồ trong tủ, kiểm tra buồng khách	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
10	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau đồ gỗ; sắp đặt đồ dùng thiết bị trong buồng khách	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi. Kích thước tùy thuộc vào diện tích buồng
11	Bàn ghế làm việc	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp bàn ghế, vật dụng và ấn phẩm trên bàn	Kích thước phù hợp diện tích buồng
12	Bộ bàn trà gồm: - 1 bàn tròn/chữ nhật - 2 ghế	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp bàn ghế và các vật dụng trên bàn, vệ sinh	Kích thước và kiểu dáng thông dụng tại thời điểm mua sắm
13	Giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra cách làm giường và lau bụi	Kích thước ≥ 1800 mm x 2000mm x 400mm
14	Giường phụ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc chuẩn bị giường bổ sung cho khách ở ghép trong buồng	Kích thước 1100mm x 1900mm x 300mm, đệm có thể gấp theo giường

15	Đệm giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, kiểm tra buồng	Kích thước ≥ 1800 mm x 2000mm x 300mm
16	Giá hành lý	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp, vệ sinh	Kích thước ≥ 500mm x 700mm x 500mm, có chân gấp
17	Két an toàn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra két an toàn, vệ sinh	Kích thước ≥ 770mm x 500mm x 530mm
18	Đèn đọc sách (đèn bàn làm việc)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
19	Đèn đứng (đèn cây)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
20	Đèn ngủ	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
21	Ga trải giường đôi	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2800mm x 3000mm
22	Ga trải giường phụ	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2100mm x 2900mm

23	Chăn dạ đôi	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
24	Chăn dạ giường phụ	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
25	Ruột chăn bông đôi	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥2300mm x 2700mm
26	Ruột chăn giường phụ	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥1600mm x 2400mm
27	Vỏ chăn bông đôi	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥2300mm x 2700mm
28	Vỏ chăn giường phụ	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥1600mm x 2400mm
29	Tấm lót/bảo vệ đệm đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm
30	Tấm lót đệm giường phụ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥1100mm x 1900mm
31	Ruột gối	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥500mm x 700mm
32	Vỏ gối	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥500mm x 700mm
33	Gối trang trí	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥400mm x 400mm

34	Dải trang trí giường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥400mm x 2400mm
35	Rèm cửa sổ gồm 2 lớp: - 1 lớp rèm mỏng bằng vải voan hoặc ren trắng - 1 lớp rèm dày bằng chất liệu vải thô chắn ánh sáng	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc trang trí và phục vụ buồng khách	Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thông dụng và phù hợp tại thời điểm mua sắm
36	Mắc treo quần áo trong tủ mỗi bộ gồm: - 3 mắc treo áo - 2 mắc treo quần	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau bụi, sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Chất liệu gỗ
37	Điện thoại gồm: - 1 điện thoại để bàn - 1 điện thoại treo tường	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra cách đặt điện thoại trong phòng ngủ, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
38	Ấm đun nước siêu tốc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra cách đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Công suất ≥ 1800 W
39	Thùng rác	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp đặt, bố trí đồ dùng trong phòng	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng ngủ
40	Lọ hoa	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn cắm hoa trang trí buồng khách	Bằng sứ hoặc thủy tinh, cao ≥ 200mm
41	Tách trà/cà phê gồm: - 1 đĩa kê - 1 tách có quai	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Bằng sứ

42	Ly tròn cao (highball)	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Dung tích ≥0,18 lít
43	Gạt tàn	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ thủy tinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
44	Đĩa	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
45	Bình đường, sữa	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
46	Giỏ đựng hoa quả	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc đặt hoa quả cho buồng khách, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
47	Giỏ đựng đồ mi ni bar (các loại đồ khô)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp đồ minibar, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

48	Bộ mẫu văn phòng phẩm *(giấy viết thư, phong bì, bút bi, tập giấy ghi, hóa đơn minibar, biển báo DND, biển yêu cầu sửa chữa, hướng dẫn sử dụng ti vi ...)*	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
49	Mẫu thực đơn phục vụ tại buồng khách	Quyển	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
50	Bộ mẫu quảng cáo dịch vụ của khách sạn *(Salekit/Guest Dictionary)*	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
51	Mẫu túi giặt là và hóa đơn giặt là	Bộ	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
52	Dép đi trong nhà *(Slipper)*	Đôi	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp đồ cung cấp cho buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
53	Tranh treo tường	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc trang trí cho buồng khách, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
54	Bồn tắm, vòi sen	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh bồn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
55	Bồn rửa tay	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh rửa tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

56	Bồn cầu	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh bồn cầu	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
57	Thanh/vòng treo khăn	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn việc vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn lau tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
58	Giá treo khăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
59	Thùng rác	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp đặt và vệ sinh	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm
60	Cân sức khỏe	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp đặt và vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
61	Máy sấy tóc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc đặt đồ dùng phục vụ khách, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
62	Gương đứng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
63	Gương phòng tắm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
64	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau bụi, sắp đặt đồ hóa mỹ phẩm cung cấp cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
65	Hộp đựng giấy lau tay	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau bụi, sắp đặt đồ cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
66	Áo choàng tắm	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc đặt đồ cung cấp trong phòng tắm	Áo choàng tắm loại khoảng 1,5kg/áo

67	Khăn tắm	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
68	Khăn lau tay	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 400mm x 700mm
69	Khăn mặt	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 350mm x 350mm
70	Khăn chùi chân	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
71	Bộ mẫu đồ dùng cung cấp cho buồng khách *(bàn chải đánh răng, mũ chụp đầu, túi vệ sinh, bông ngoáy tai, si đánh bóng giày, xà phòng, kim chỉ may vá,...)*	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp xe đẩy và đồ trong phòng tắm	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
72	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp xe đẩy, sử dụng và vệ sinh	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt
73	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường và đồ dùng trong buồng	Công suất ≥ 1000W. Dung tích ≥10 lít, có chức năng hút khô

74	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
75	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
76	Bộ cây lau nhà	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
77	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
78	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
79	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc chuẩn bị hóa chất và vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
80	Chổi cọ có cán	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
81	Bàn chải cầm tay	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
82	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

83	Chổi	Chiếc	1	Dùng để thực hành vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
84	Xẻng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
85	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
86	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh bụi khô trên bề mặt sàn cứng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
87	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	20	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc vệ sinh buồng khách	Chất liệu cotton 100% gồm các màu khác nhau
88	Máy bộ đàm	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc bàn giao ca, trao đổi thông tin trong ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
89	Bảng mê ca	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc ghi thông tin và bàn giao ca	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
90	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc ghi và sử dụng sổ nhật ký	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
91	Mẫu sổ giao nhận chìa khóa và máy bộ đàm	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc nhận và bàn giao ca	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang

92	Mẫu danh sách buồng khách, phiếu kiểm tra buồng, ...	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc bàn giao ca, kiểm tra buồng khách....	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
93	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc nhận bàn giao ca, kiểm tra công việc vệ sinh buồng khách	Khổ giấy ≥A4
94	Mẫu kế hoạch đào tạo bồi dưỡng	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo bồi dưỡng cho nhân viên	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
95	Bình cứu hỏa	Bình	2	Dùng để hướng dẫn kiểm tra việc cách bố trí và sử dụng khi có hỏa hoạn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
96	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 20. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔ ĐUN (BẮT BUỘC): TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 29
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ca bin thực hành ngoại ngữ	Bộ	1	Dùng để thực hành nghe, nói, trao đổi thông tin và đánh giá trình độ của người học	Đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho 18 ca bin thực hành và 01 ca bin của giáo viên
7	Máy cassette	Chiếc	1	Dùng để rèn luyện kỹ năng nghe hiểu ngoại ngữ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

8	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh/ Phần mềm hỗ trợ phòng học đa phương tiện	Bộ	1	Dùng để hỗ trợ giảng dạy tiếng Anh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
9	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản, tài liệu học tập	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt

Bảng 21. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TIẾNG ANH NÂNG CAO

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 30
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ca bin thực hành ngoại ngữ	Bộ	1	Dùng để thực hành nghe, nói, trao đổi thông tin và đánh giá trình độ của sinh viên	Đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho 18 cabin thực hành và 01 cabin của giáo viên
7	Máy cassette	Chiếc	1	Dùng để rèn luyện kỹ năng nghe hiểu ngoại ngữ	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

8	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh/ Phần mềm hỗ trợ phòng học đa phương tiện	Bộ	1	Dùng để hỗ trợ giảng dạy tiếng Anh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
9	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản, tài liệu học tập	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt

Bảng 22. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): THỰC HIỆN CÔNG VIỆC QUẢN GIA KHU BIỆT THỰ

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 31
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro deo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Ti vi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn, sắp xếp buồng ngủ, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Kích thước màn hình ≥32 inches

7	Đầu đĩa DVD, VCD	Chiếc	1	Dùng để minh họa các quy trình tiêu chuẩn phục vụ trong buồng khách, vệ sinh, kiểm tra tình trạng hoạt động	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
8	Tủ lạnh	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, sắp xếp đồ minibar	Dung tích ≥30 lít
9	Tủ quần áo	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, cách sắp đặt đồ trong tủ, kiểm tra buồng khách	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
10	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau đồ gỗ; minh họa việc bố trí, sắp đặt đồ dùng thiết bị trong buồng khách	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi. Kích thước tùy thuộc vào diện tích buồng
11	Bàn ghế làm việc	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp bàn ghế, vật dụng và ấn phẩm trên bàn	Kích thước phù hợp diện tích buồng
12	Bộ bàn trà gồm: - 1 bàn tròn/chữ nhật - 2 ghế	Bộ	2	Dùng để thực hành sắp xếp bàn ghế và các vật dụng trên bàn, vệ sinh	Kích thước và kiểu dáng thông dụng tại thời điểm mua sắm
13	Giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn quy trình làm giường và lau bụi	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 400mm
14	Đệm giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn quy trình làm giường, kiểm tra buồng	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 300mm
15	Két an toàn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng két an toàn, vệ sinh	Kích thước ≥ 770mm x 500mm x 530mm

16	Đèn đọc sách (đèn bàn làm việc)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
17	Đèn đứng (đèn cây)	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
18	Đèn ngủ	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn sắp đặt đèn trong phòng ngủ, lau bụi đánh bóng, kiểm tra thiết bị điện	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
19	Ga trải giường đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn trải ghép ga giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2800mm x 3000mm
20	Ruột chăn bông đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
21	Vỏ chăn bông đôi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
22	Ruột gối	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥500mm x 700mm
23	Vỏ gối	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥500mm x 700mm
24	Gối trang trí	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥400mm x 400mm
25	Dải trang trí giường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn làm giường, sắp xếp xe đẩy	Kích thước ≥400mm x 2400mm

26	Rèm cửa sổ gồm 2 lớp: - 1 lớp rèm mỏng bằng vải voan hoặc ren trắng - 1 lớp rèm dày bằng chất liệu vải thô chắn ánh sáng	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn trang trí và phục vụ buồng khách	Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thông dụng và phù hợp tại thời điểm mua sắm
27	Mắc treo quần áo trong tủ mỗi bộ gồm: - 3 mắc treo áo - 2 mắc treo quần	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Chất liệu gỗ
28	Điện thoại gồm: - 1 điện thoại để bàn - 1 điện thoại treo tường	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách đặt điện thoại trong phòng ngủ, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
29	Ấm đun nước siêu tốc	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn cách đặt đồ cung cấp cho buồng khách	Công suất ≥ 1800 W
30	Thùng rác	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp đặt, bố trí đồ dùng trong phòng	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng ngủ
31	Lọ hoa	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn cắm hoa trang trí buồng khách	Bằng sứ hoặc thủy tinh, cao ≥ 200mm
32	Tách trà/cà phê gồm: - 1 đĩa kê - 1 tách có quai	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn kiểm tra cách sắp đặt đồ cung cấp cho buồng khách, vệ sinh đồ sành sứ	Bằng sứ

33	Tranh treo tường	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trang trí cho buồng khách, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
34	Bồn tắm, vòi sen	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh bồn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
35	Bồn rửa tay	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh rửa tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
36	Bồn cầu	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh bồn cầu	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
37	Thanh/ vòng treo khăn	Chiếc	2	Dùng để hướng dẫn vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn lau tay	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
38	Giá treo khăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh đồ kim loại, sắp đặt khăn tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
39	Máy sấy tóc	Chiếc	1	Dùng để giới thiệu đồ dùng phục vụ khách lưu trú, kiểm tra tình trạng thiết bị, vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
40	Gương phòng tắm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
41	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, sắp đặt đồ hóa mỹ phẩm cung cấp cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
42	Hộp đựng giấy lau tay	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn lau bụi, sắp đặt đồ cho phòng tắm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
43	Khăn tắm	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
44	Khăn lau tay	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 400mm x 700mm

45	Khăn mặt	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 350mm x 350mm
46	Khăn mặt	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn đặt đồ cung cấp cho phòng tắm	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
47	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp xe đẩy, sử dụng và vệ sinh	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt
48	Máy hút bụi	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn hút bụi bề mặt thảm, các khe kẽ tường và đồ dùng trong buồng	Công suất ≥1000W. Dung tích ≥ 10 lít, có chức năng hút khô
49	Máy hút nước	Chiếc	1	Dùng để thực hành hút ẩm, hút nước trên bề mặt thảm, sàn đá	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
50	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
51	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn an toàn khi thực hành vệ sinh sàn ướt và vệ sinh các khu vực công cộng	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
52	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn lau sàn ướt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
53	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	4	Dùng để hướng dẫn lau các bề mặt gương, kính	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
54	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn sắp xếp các dụng cụ và hóa chất vệ sinh	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
55	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	3	Dùng để thực hành chuẩn bị hóa chất và vệ sinh	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

56	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
57	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
58	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
59	Chổi	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
60	Xẻng	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
61	Găng tay cao su	Đôi	19	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
62	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Dùng để hướng dẫn vệ sinh buồng khách	Chất liệu cotton 100% gồm các màu khác nhau
63	Bình cứu hỏa	Chiếc	2	Dùng để giới thiệu cách bố trí và sử dụng khi có hỏa hoạn	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
64	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn sử dụng hóa chất và thực hành vệ sinh	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
65	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn sắp xếp, bảo quản các dụng cụ	Có hộc và ngăn để phân loại dụng cụ Kích cỡ ≥ 1800mm x2000mmx1000mm

66	Bàn chữ nhật	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, trải khăn bàn, sắp đặt, bố trí bàn ăn, bàn chờ	Kích thước ≥1400mm x 800mm x 750mm
67	Ghế tựa	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn xếp đặt, bố trí ghế, vệ sinh	Kích thước của ghế phù hợp với kích thước của bàn.
68	Khăn ăn	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn gấp khăn ăn	Kích thước ≥500mm x 500mm
69	Khăn phục vụ	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn mang thức ăn nóng, phục vụ rượu vang, dọn sơ bàn ăn	Kích thước ≥400mmx400mm
70	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
71	Chén mắm đựng gia vị	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
72	Bát (chén) ăn cơm	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
73	Đĩa bánh mỳ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 150mm
74	Đĩa ăn món chính	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 280mm
75	Đĩa sa lat	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 250mm
76	Đĩa tráng miệng	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng, Ø 200mm
77	Thố sữa	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm với đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
78	Thố đường	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ kèm đồ uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng

79	Lọ muối	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
80	Lọ tiêu	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ khách ăn uống, vệ sinh	Chất liệu sứ trắng
81	Ly uống nước Âu (Water glass)	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh.
82	Ly rượu vang đỏ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
83	Ly rượu vang trắng	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
84	Ly sâm panh hình trụ (Champagne Flute)	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
85	Ly nước hoa quả	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu thủy tinh
86	Dao, dĩa ăn chính	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
87	Dao, dĩa ăn phụ	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
88	Dao ăn bơ	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
89	Dao, dĩa ăn tráng miệng	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
90	Thìa ăn chính	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
91	Thìa ăn súp	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
92	Thìa ăn tráng miệng	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox

93	Thìa trà/cà phê	Chiếc	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
94	Thìa, dĩa phục vụ	Bộ	6	Dùng để hướng dẫn phục vụ, vệ sinh	Chất liệu inox
95	Xe đẩy phục vụ đồ ăn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn vệ sinh, phục vụ ăn uống tại buồng khách	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
96	Khay hình tròn	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn bưng bê, phục vụ và thu dọn đồ ăn uống	Khay chống trơn, trượt. Đường kính 500mm
97	Khay hình chữ nhật	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn bưng bê, phục vụ và thu dọn đồ ăn uống	Khay chống trơn, trượt. Kích thước ≥ 450mm x 350mm
98	Bình đựng đá + kẹp gắp	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn phục vụ rượu - bia, vệ sinh	Chất liệu inox. Miệng ≥Ø200mm. Cao 200mm
99	Giỏ rượu vang	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn mở và phục vụ rượu vang	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
100	Máy nướng bánh mỳ	Chiếc	1	Dùng để nướng bánh mỳ, làm vệ sinh	Công suất ≥3000W

Bảng 23. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (TỰ CHỌN): HỆ THỐNG DI TÍCH VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 32
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 35 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 24. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TIN HỌC ỨNG DỤNG

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 33
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy chủ	Bộ	1	Dùng để thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu quản trị khách sạn	Loại có cấu hình cài đặt được phần mềm quản lý khách sạn

7	Bộ lưu điện cho máy chủ	Bộ	1	Dùng để giữ nguồn điện cho máy chủ	Công suất ≥ 1000VA/600W
8	Bàn ghế vi tính	Bộ	19	Phục vụ việc thực hành	- Diện tích mặt bàn ≥ 600mm x1000mm; - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao.
9	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản khi thực hành	In khổ giấy ≥A4, in 2 mặt
10	Hệ thống internet	Bộ	1	Dùng để thực hành kết nối, vận hành internet	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
11	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	Dùng để kết nối mạng LAN	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 25. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (TỰ CHỌN): KẾ TOÁN KHÁCH SẠN

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 34
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài vc áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Máy tính cá nhân	Chiếc	19	Dùng để thực hành tính toán	Loại 12 số

Bảng 26. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TỔ CHỨC SỰ KIỆN

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 35
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 27. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔN HỌC (TỰ CHỌN): QUẢN TRỊ HỌC

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 36
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

Bảng 28. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 37
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W

6	Mẫu Séc thanh toán gồm: - Amex - Citicop - Visa	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách nhận biết các loại séc thanh toán	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
7	Mẫu thẻ tín dụng gồm: - Amex - JCB, Dinersclub - Visa, Master	Bộ	1	Dùng để hướng dẫn cách nhận biết các loại thẻ tín dụng	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
8	Máy in	Chiếc	1	Dùng để in các loại văn bản, hóa đơn khi thực hành	In khổ giấy ≥A4, in 2 mặt
9	Máy đếm tiền	Chiếc	1	Dùng để hướng dẫn các thao tác kiểm tra tiền trong quá trình giao dịch thanh toán bằng tiền mặt	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
10	Thiết bị thanh toán thẻ tín dụng	Chiếc	1	Dùng để thực hành nghiệp vụ thanh toán	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
11	Máy kiểm tra tiền	Chiếc	1	Dùng để thực hành kiểm tra các loại tiền	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
12	Máy tính tiền	Chiếc	1	Dùng để thực hành thanh toán hóa đơn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
13	Máy tính cá nhân	Chiếc	19	Dùng để thực hành tính toán	Loại 12 số

Bảng 29. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TỔ CHỨC PHỤC VỤ TIỆC

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 38
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sư phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
2	Máy vi tính	Bộ	1	Dùng để trình chiếu bài giảng, hình ảnh, bài tập	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
3	Bảng di động	Chiếc	1	Dùng để phục vụ thảo luận và làm bài tập nhóm	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
4	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Dùng để phục vụ trình chiếu bài giảng	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
5	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Dùng để phục vụ giảng dạy	Công suất ≥ 40W
6	Bàn chữ nhật	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trải khăn bàn, sắp đặt, bố trí bàn tiệc, bàn chờ	Kích thước: ≥1400mm x 800mm x 750mm
7	Bàn tròn	Chiếc	16	Dùng để hướng dẫn trải khăn bàn, sắp đặt và bố trí bàn tiệc	Kích thước ≥800mm x 750mm

8	Ghế tựa	Chiếc	16	Dùng để hướng dẫn sắp đặt, bố trí ghế	Kích thước của ghế phù hợp với kích thước của bàn.
9	Khăn ăn	Chiếc	16	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và bày bàn tiệc	Kích thước ≥500mm x 500mm
10	Khăn phục vụ	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn phục vụ tiệc	Kích thước ≥400mm x 400mm
11	Khăn trải bàn tròn	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
12	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trải và thu khăn bàn	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
13	Khăn phủ trang trí	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn trang trí bàn khách	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
14	Bọc ghế có nơ	Chiếc	16	Dùng để hướng dẫn trang trí và bảo quản ghế	Kích thước phù hợp với ghế
15	Khăn vệ sinh dụng cụ	Chiếc	8	Dùng để hướng dẫn vệ sinh dụng cụ thủy tinh, sành sứ, kim loại	Khăn vệ sinh các dụng cụ, kim loại, thủy tinh phải thấm nước và có kích thước ≥ 700mm x 700mm
16	Bát (chén) ăn cơm	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø110cm
17	Bát (chén) ăn xúp Á	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø70cm
18	Bát (chén) ăn xúp Âu có nắp	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø100cm
19	Đĩa bánh mỳ	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng, ≥Ø 150mm
20	Đĩa ăn món chính	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng, ≥Ø 280mm
21	Đĩa sa lat	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng, ≥Ø 250mm

22	Dĩa tráng miệng	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng, ≥Ø 200mm
23	Thìa sứ	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng
24	Lọ muối	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng
25	Lọ tiêu	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng
26	Lọ tăm	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng
27	Gối kê đũa	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng
28	Gối kê thìa	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu sứ trắng
29	Ly Highball	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu thủy tinh.
30	Ly uống nước Âu (Water glass)	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu thủy tinh
31	Ly rượu vang đỏ	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu thủy tinh
32	Ly rượu vang trắng	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu thủy tinh
33	Ly sâm panh hình trụ (Champagne Flute)	Chiếc	16	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu thủy tinh
34	Dao, dĩa ăn chính	Bộ	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
35	Dao, dĩa ăn phụ	Bộ	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox

36	Dao ăn bơ	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
37	Dao, dĩa ăn tráng miệng	Bộ	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
38	Thìa ăn chính	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
39	Thìa ăn xúp	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
40	Thìa ăn tráng miệng	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
41	Thìa trà/cà phê	Chiếc	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
42	Thìa, dĩa phục vụ	Bộ	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu inox
43	Xe đẩy phục vụ	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn phục vụ tiệc	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
44	Khay hình tròn	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ tiệc	Khay chống trơn, trượt. Đường kính ≥500mm
45	Khay hình chữ nhật	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ tiệc	Khay chống trơn, trượt. Kích thước ≥450mm x 350mm
46	Bình đựng đá + kẹp gắp	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ tiệc	Chất liệu inox. Miệng ≥Ø200mm,. Cao 200mm
47	Giỏ rượu vang	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ tiệc	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
48	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Chiếc	4	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ tiệc	Chất liệu bằng nhựa/da. Kích thước ≥200mmx150mm
49	Đũa	Đôi	24	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Chất liệu gỗ

50	Mẫu phiếu ghi yêu cầu	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ tiệc	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
51	Mẫu hóa đơn thanh toán	Quyển	1	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị và phục vụ tiệc	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
52	Nồi hâm nóng thức ăn	Chiếc	5	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
53	Biển tên món ăn	Chiếc	30	Dùng để hướng dẫn chuẩn bị, bày bàn và phục vụ tiệc	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

PHẦN B
TỔNG HỢP CÁC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC

Bảng 30. DANH MỤC THIẾT BỊ TỐI THIỂU CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN BẮT BUỘC

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	THIẾT BỊ AN TOÀN			
1	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Bình cứu hỏa dạng bọt	*Chiếc*	*01*	
	Bình cứu hoả dạng khí	*Chiếc*	*01*	
	Bình cứu hoả dạng bột	*Chiếc*	*01*	
	Cuộn dây chữa cháy và vòi	*Bộ*	*01*	
	Họng cấp nước	*Chiếc*	*01*	
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	*Bộ*	*01*	
2	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Quần áo bảo hộ	*Bộ*	*01*	
	Khẩu trang bảo hộ	*Chiếc*	*01*	
	Găng tay bảo hộ	*Đôi*	*01*	
	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CHUYÊN NGÀNH			
3	Máy in	Chiếc	1	In khổ giấy ≥ A4, in 2 mặt
4	Máy fax	Chiếc	1	Tốc độ truyền dữ liệu ≥ 8 giây/trang
5	Máy scan	Chiếc	1	Quét khổ giấy ≥ A4
6	Điện thoại để bàn	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
7	Gương soi	Chiếc	4	Kích cỡ ≥ 800mm x 1600mm
8	Máy quay video	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

9	Tổng đài trung tâm	Bộ	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
10	Ti vi	Chiếc	2	Kích thước màn hình ≥32 inches
11	Đầu đĩa DVD, VCD	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
12	Tủ lạnh	Chiếc	2	Dung tích ≥ 30 lít
13	Tủ quần áo	Chiếc	2	Thông dụng tại thời điểm mua sắm
14	Tủ kệ nhỏ	Chiếc	2	Bằng gỗ, có 2 buồng, có hộc để đầu DVD và mặt trên để ti vi
15	Bàn ghế làm việc	Bộ	2	Kích thước phù hợp diện tích buồng
16	Bộ bàn trà gồm: - 1 bàn tròn/chữ nhật - 2 ghế	Bộ	2	Kích thước và kiểu dáng thông dụng tại thời điểm mua sắm
17	Giá hành lý	Chiếc	2	Kích thước ≥ 500mm x 700mm x 500mm, có chân gấp
18	Két an toàn	Chiếc	2	Kích thước ≥ 770mm x 500mm x 530mm
19	Giường đôi	Chiếc	1	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 400mm
20	Giường đơn	Chiếc	2	Kích thước ≥1200mm x 2000mm x 400mm
21	Giường phụ	Chiếc	1	Kích thước ≥1100mm x 1900mm x 300mm, đệm có thể gấp theo giường
22	Đệm giường đôi	Chiếc	1	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm x 300mm
23	Đệm giường đơn	Chiếc	2	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm x 300mm
24	Ga trải giường đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2800mm x 3000mm
25	Ga trải giường đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 2200mm x 3000mm
26	Ga trải giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2100mm x 2900mm
27	Chăn dạ đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
28	Chăn dạ đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
29	Chăn dạ giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm

30	Ruột chăn bông đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
31	Ruột chăn bông đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
32	Ruột chăn giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
33	Vỏ chăn bông đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 2300mm x 2700mm
34	Vỏ chăn bông đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1700mm x 2700mm
35	Vỏ chăn giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1600mm x 2400mm
36	Tấm lót/bảo vệ đệm đôi	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1800mm x 2000mm
37	Tấm lót/bảo vệ đệm đơn	Chiếc	8	Kích thước ≥ 1200mm x 2000mm
38	Tấm lót đệm giường phụ	Chiếc	4	Kích thước ≥ 1100mm x 1900mm
39	Ruột gối	Chiếc	8	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
40	Vỏ gối	Chiếc	8	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
41	Gối trang trí	Chiếc	4	Kích thước ≥ 400mm x 400mm
42	Dải trang trí giường	Chiếc	3	Kích thước ≥ 400mm x 2400mm
43	Rèm cửa sổ gồm 2 lớp: - 1 lớp rèm mỏng bằng vải voan hoặc ren trắng - 1 lớp rèm dày bằng chất liệu vải thô chắn ánh sáng	Bộ	2	Kích thước, màu sắc, kiểu dáng thông dụng và phù hợp tại thời điểm mua sắm
44	Đèn đọc sách (đèn bàn làm việc)	Chiếc	2	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
45	Đèn đứng (đèn cây)	Chiếc	2	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ
46	Đèn ngủ	Chiếc	2	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ

47	Mắc treo quần áo trong tủ mỗi bộ gồm: - 3 mắc treo áo - 2 mắc treo quần	Bộ	2	Chất liệu gỗ
48	Điện thoại gồm: - 1 điện thoại để bàn - 1 điện thoại treo tường	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
49	Ấm đun nước siêu tốc	Chiếc	2	Công suất ≥ 1800 W
50	Thùng rác	Chiếc	2	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng ngủ
51	Lọ hoa	Chiếc	2	Bằng sứ hoặc thủy tinh, cao khoảng ≥200mm
52	Tách trà/cà phê gồm: - 1 đĩa kê - 1 tách có quai	Bộ	2	Bằng sứ
53	Ly tròn cao (highball)	Chiếc	4	Dung tích ≥ 0,18 lít
54	Gạt tàn	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
55	Đĩa	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
56	Bình đường, sữa	Bộ	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
57	Giỏ đựng hoa quả	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
58	Giỏ đựng đồ mi ni bar (các loại đồ khô)	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
59	Dép đi trong nhà (Slipper)	Đôi	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
60	Tranh treo tường	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
61	Bồn tắm, vòi sen	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
62	Bồn rửa tay	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
63	Bồn cầu	Bộ	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

64	Thanh/vòng treo khăn	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
65	Giá treo khăn	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
66	Thùng rác	Chiếc	2	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm
67	Cân sức khỏe	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
68	Máy sấy tóc	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
69	Gương đứng	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
70	Gương phòng tắm	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
71	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
72	Hộp đựng giấy lau tay	Chiếc	2	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
73	Áo choàng tắm	Chiếc	4	Áo choàng tắm loại khoảng 1,5kg/áo
74	Khăn tắm	Chiếc	16	Kích thước ≥ 600mm x 1500mm
75	Khăn lau tay	Chiếc	16	Kích thước ≥ 400mm x 700mm
76	Khăn mặt	Chiếc	16	Kích thước ≥ 350mm x 350mm
77	Khăn chùi chân	Chiếc	8	Kích thước ≥ 500mm x 700mm
78	Bộ mẫu đồ dùng cung cấp cho buồng khách *(bàn chải đánh răng, mũ chụp đầu, túi vệ sinh, bông ngoáy tai, si đánh bóng giày, xà phòng, kim chỉ may vá,...)*	Bộ	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
79	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc	1	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt
80	Máy hút bụi	Chiếc	1	Công suất ≥ 1000W. Dung tích ≥10 lít, có chức năng hút khô
81	Máy hút nước	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
82	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	Chiếc	4	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng

83	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	Chiếc	4	Bằng nhựa tổng hợp. Biểu tượng, chữ được in rõ ràng
84	Bộ cây lau nhà	Bộ	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
85	Bộ dụng cụ vệ sinh kính	Bộ	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
86	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
87	Bình xịt đựng hoá chất gồm 5 bình/bộ	Bộ	20	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
88	Chổi cọ có cán	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
89	Bàn chải cầm tay	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
90	Bọt biển làm vệ sinh	Chiếc	8	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
91	Chổi	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
92	Xẻng	Chiếc	4	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
93	Găng tay cao su	Đôi	19	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
94	Cây đẩy bụi (dust)	Chiếc	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
95	Cây gạt nước	Chiếc	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
96	Khăn lau các loại (gương kính, đồ gỗ,..)	Chiếc	40	Chất liệu cotton 100% gồm các màu khác nhau
97	Máy bộ đàm	Bộ	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
98	Bảng mê ca	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
99	Bình cứu hỏa	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
100	Bộ mẫu hóa chất gồm 5 loại (2 lít/loại) - Chất tẩy đa năng - Chất tẩy cực mạnh - Nước lau đồ gỗ - Nước lau kính - Nước xịt thơm	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

101	Máy đánh sàn (kèm theo các loại bàn cọ khác nhau)	Chiếc	1	Công suất ≥ 1800W
102	Quạt thổi khô	Chiếc	1	Công suất ≥ (1,0÷1,5) kW
103	Máy giặt thảm	Chiếc	1	Công suất ≥ (1,0 ÷ 1,5)kW
104	Máy hút nước	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
105	Xe đẩy vệ sinh khu vực công cộng	Chiếc	3	Có các ngăn chứa và túi rác riêng biệt
106	Hệ thống camera an ninh	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
107	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bộ	1	Báo cháy tự động, theo tiêu chuẩn về thiết bị phòng cháy, chữa cháy
108	Tủ y tế	Bộ	1	Theo tiêu chuẩn về thiết bị Y tế
109	Máy ảnh kỹ thuật số	Bộ	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
110	Biển bàn kiểm tra an ninh	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
111	Khay đựng chìa khóa	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
112	Khay đựng thẻ khách viếng thăm	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
113	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
114	Máy giặt	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
115	Bàn là hơi	Chiếc	1	Công suất ≥1000W
116	Cầu là	Chiếc	1	Kích thước ≥ 310mm x 1000mm x 7200mm
117	Xe chở đồ giặt là	Chiếc	1	Chất liệu inox
118	Bộ kim chỉ may vá gồm chỉ các màu, cúc, kim khâu, kim băng	Bộ	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
119	Bát cắm hoa	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
120	Bình cắm hoa thủy tinh	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
121	Kéo cắt cây	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm

122	Bình tưới cây	Chiếc	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
123	Chậu cây cảnh	Chậu	4	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
124	Lồng nhốt các con vật nuôi	Chiếc	1	Chất liệu inox; kích thước ≥ 600mmx900mmm
125	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
126	Quầy lễ tân	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
127	Đồng hồ treo tường	Chiếc	5	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
128	Kẹp lưu hồ sơ	Chiếc	3	Khổ giấy ≥A4
129	Giá để chìa khóa	Chiếc	1	Giá gồm nhiều ngăn, để được ≥ 12 chìa khóa
130	Khóa cơ	Bộ	6	Có bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng
131	Khóa từ các loại	Chiếc	6	Loại plastic; kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ
132	Két sắt nhiều ngăn	Chiếc	1	Gồm ≥12 ngăn
133	Máy cà thẻ thanh toán	Chiếc	2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
134	Máy đếm tiền	Chiếc	1	Tốc độ đếm ≥ 1000 tờ/phút
135	Mẫu bảng giá ngoại tệ	Chiếc	1	Kích thước ≥ 600mm x 400mm
136	Giá để tờ rơi, tệp gấp, danh thiếp	Chiếc	1	Khổ giấy ≥A4

137	Bộ con dấu gồm: *- Dấu khách sạn có tên, địa chỉ, mã số thuế;* *- Dấu hủy buồng;* *- Dấu chỉnh sửa đặt buồng;* *- Dấu đã xác nhận;* *- Dấu đã đặt cọc;* *- Dấu đã nhập chi phí;* *- Dấu đã xuất tiền mượn;* *- Dấu đã thanh toán;* *- Dấu đã trả buồng*	Bộ	1	Khắc chữ nổi
138	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Chiếc	2	Có hộc và ngăn để phân loại dụng cụ. Kích cỡ ≥ 1800mm x 2000mm x 1000mm
139	Bàn chữ nhật	Chiếc	3	Kích thước ≥1400mm x 800mm x 750mm
140	Bàn vuông	Chiếc	3	Kích thước ≥ 1000mm x 1000mm x 750mm
141	Ghế tựa	Chiếc	12	Kích thước phù hợp với kích thước của bàn
142	Khăn ăn	Chiếc	12	Kích thước ≥500mm x 500mm
143	Khăn phục vụ	Chiếc	6	Kích thước ≥400mmx400mm
144	Khăn trải bàn vuông	Chiếc	3	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
145	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	3	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
146	Khăn phủ trang trí	Chiếc	3	Kích cỡ phù hợp với bàn ăn
147	Bọc ghế có nơ	Chiếc	12	Kích thước phù hợp với ghế
148	Khăn vệ sinh dụng cụ	Chiếc	6	Khăn vệ sinh các dụng cụ, kim loại, thủy tinh phải thấm nước và có kích thước ≥ 700mm x 700mm

149	Chén đựng gia vị	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
150	Bát (chén) ăn cơm	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø110mm
151	Bát (chén) ăn xúp Á	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø70mm
152	Bát (chén) ăn xúp Âu có nắp	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Miệng Ø100mm – Ø120mm
153	Đĩa xúp sâu lòng	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng. Ø 250mm
154	Đĩa bánh mỳ	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 150mm
155	Đĩa ăn món chính	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 280mm
156	Đĩa sa lat	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 250mm
157	Đĩa tráng miệng	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng, Ø 200mm
158	Thìa sứ	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
159	Thố sữa	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
160	Thố đường	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
161	Lọ muối	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
162	Lọ tiêu	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
163	Lọ tăm	Chiếc	3	Chất liệu sứ trắng
164	Gối kê đũa	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
165	Gối kê thìa	Chiếc	12	Chất liệu sứ trắng
166	Ly Highball	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
167	Ly uống nước Âu (Water glass)	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
168	Ly rượu vang đỏ	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
169	Ly rượu vang trắng	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
170	Ly sâm panh hình tròn (Champagne Saucer)	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
171	Ly sâm panh hình trụ (Champagne Flute)	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
172	Ly Rock	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
173	Ly bia	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh
174	Ly nước hoa quả	Chiếc	12	Chất liệu thủy tinh

175	Dao, dĩa ăn chính	Bộ	12	Chất liệu inox
176	Dao, dĩa ăn cá	Bộ	12	Chất liệu inox
177	Dao, dĩa ăn bò	Bộ	12	Chất liệu inox
178	Dao, dĩa ăn phụ	Bộ	12	Chất liệu inox
179	Dao ăn bơ	Chiếc	12	Chất liệu inox
180	Dao, dĩa ăn tráng miệng	Bộ	12	Chất liệu inox
181	Thìa ăn chính	Chiếc	12	Chất liệu inox
182	Thìa ăn súp	Chiếc	12	Chất liệu inox
183	Thìa ăn tráng miệng	Chiếc	12	Chất liệu inox
184	Thìa trà/cà phê	Chiếc	12	Chất liệu inox
185	Thìa, dĩa phục vụ	Bộ	12	Chất liệu inox
186	Xe đẩy phục vụ đồ ăn	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
187	Khay hình tròn	Chiếc	3	Khay chống trơn, trượt. Đường kính 500mm
188	Khay hình chữ nhật	Chiếc	3	Khay chống trơn, trượt. Kích thước: ≥ 450mm x 350mm
189	Bình đựng đá + kẹp gắp	Chiếc	3	Chất liệu inox. Miệng Ø200mm. Cao 200mm
190	Giỏ rượu vang	Chiếc	3	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
191	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Chiếc	3	Chất liệu bằng nhựa/da. Kích thước ≥ 200mm x 150mm
192	Máy nướng bánh mỳ	Chiếc	1	Công suất ≥ 3000W
193	Nắp đậy thức ăn các loại	Bộ	3	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
194	Giỏ đựng bánh mỳ	Chiếc	3	Chất liệu bằng mây hoặc inox
195	Đũa	Đôi	12	Chất liệu gỗ
196	Ca bin thực hành ngoại ngữ	Bộ	1	Đầy đủ các thiết bị đảm bảo cho 18 cabin thực hành và 01 cabin của giáo viên

197	Máy cassette	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
198	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh/ Phần mềm hỗ trợ phòng học đa phương tiện	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
199	Mẫu phiếu ghi yêu cầu	Quyển	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
200	Mẫu hóa đơn thanh toán	Quyển	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
201	Danh mục đồ uống	Quyển	3	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, cỡ giấy ≥A4
202	Thực đơn thức ăn	Quyển	3	Bìa thực đơn bằng da hoặc bìa giấy màu cứng, cỡ giấy ≥A4
203	Mẫu biểu các loại sổ sách, báo cáo, chứng từ dùng cho lễ tân	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
204	Mẫu kế hoạch đào tạo bồi dưỡng	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
205	Mẫu kế hoạch công việc thường xuyên và định kỳ	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
206	Mẫu các loại thẻ *(thẻ báo trả đồ giặt là, thẻ giảm giá, thẻ xin lỗi khách về các vết bẩn không tẩy sạch được,....)*	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
207	Mẫu các loại báo cáo *(báo cáo ngày, báo cáo tháng về các loại đồ vải,...)*	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
208	Mẫu hóa đơn giặt là	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4
209	Mẫu sổ theo dõi giặt là	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
210	Mẫu sổ nhật ký	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang

211	Mẫu sổ cấp phát đồng phục	Quyển	1	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 100 trang
212	Mẫu sổ ghi chép các nghiệp vụ an ninh an toàn gồm: - Sổ bàn giao ca - Sổ ký mượn chìa khóa - Sổ đăng ký khách - Sổ đăng ký hàng hóa ra vào cổng - Biên bản sự việc,...	Quyển	19	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
213	Mẫu phiếu xử lý tài sản thất lạc (Lost & found)	Quyển	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
214	Mẫu sổ giao nhận chìa khóa và máy bộ đàm	Quyển	1	Khổ giấy ≥A4, ≥ 100 trang
215	Mẫu danh sách buồng khách, phiếu kiểm tra buồng, ...	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
216	Mẫu bảng phân công công việc hàng ngày và định kỳ	Bộ	1	Khổ giấy ≥A4
217	Mẫu túi giặt là và hóa đơn giặt là	Bộ	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
218	Bộ mẫu văn phòng phẩm *(giấy viết thư, phong bì, bút bi, tập giấy ghi, hóa đơn minibar, biển báo DND, biển yêu cầu sửa chữa, hướng dẫn sử dụng ti vi,...)*	Bộ	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm

219	Mẫu thực đơn phục vụ tại buồng khách	Quyển	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
220	Bộ mẫu quảng cáo dịch vụ của khách sạn *(Salekit/Guest Dictionary)*	Bộ	2	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
221	Hộp đựng danh thiếp	Chiếc	1	Chất liệu phù hợp, kích cỡ ≥ 950mm x 60mm x 150mm
222	Mẫu sổ lưu danh thiếp	Quyển	1	Lưu ≥ 100 danh thiếp
223	Mẫu sổ lưu/theo dõi thông tin khách hàng	Quyển	1	Khổ giấy A3, ≥200 trang
224	Mẫu sổ quản lý văn bản gồm: - 1 quyển quản lý văn bản đi - 1 quyển quản lý văn bản đến	Quyển	2	Khổ giấy ≥ A4, ≥ 200 trang
	THIẾT BỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO			
225	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước màn chiếu ≥ 1800mm x 1800mm
226	Máy vi tính	Bộ	19	Loại có cấu hình thông dụng tại thời điểm mua sắm
227	Bảng di động	Chiếc	1	Loại có chân giá đỡ, kích thước phù hợp tại thời điểm mua sắm
228	Bút trình chiếu (Chuột trình chiếu)	Bộ	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
229	Thiết bị âm thanh trợ giảng gồm: - 1 đầu đọc băng cassette - 1 Micro cài ve áo - 1 Micro cầm tay - 1 Micro đeo qua đầu	Bộ	1	Công suất ≥ 40W

PHẦN C
DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
CHO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN

Bảng 31. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): TIN HỌC ỨNG DỤNG

(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 33
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy chủ	Bộ	1	Loại có cấu hình cài đặt được phần mềm quản lý khách sạn
2	Bộ lưu điện cho máy chủ	Bộ	1	Công suất ≥ 1000VA/600W
3	Bàn ghế vi tính	Bộ	19	- Diện tích mặt bàn ≥ 600mm x1000mm; - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao.
4	Hệ thống internet	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm
5	Hệ thống mạng LAN	Bộ	1	Thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm

Bảng 32. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔN HỌC (TỰ CHỌN): KẾ TOÁN KHÁCH SẠN

(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số môn học: MH 34
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Máy tính cá nhân	Chiếc	19	Loại 12 số

Bảng 33. DANH MỤC THIẾT BỊ BỔ SUNG
MÔ ĐUN (TỰ CHỌN): NGHIỆP VỤ THANH TOÁN
(Kèm theo bảng danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô đun bắt buộc)

Tên nghề: Quản trị buồng phòng
Mã số mô đun: MĐ 37
Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề
Dùng cho lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1	Mẫu Séc thanh toán gồm: - Amex - Citicop - Visa	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
2	Mẫu thẻ tín dụng gồm: - Amex - JCB, Dinersclub - Visa, Master	Bộ	1	Phù hợp tại thời điểm mua sắm
3	Máy đếm tiền	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
4	Thiết bị thanh toán thẻ tín dụng	Chiếc	1	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
5	Máy kiểm tra tiền	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
6	Máy tính tiền	Chiếc	1	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm
7	Máy tính cá nhân	Chiếc	19	Loại 12 số

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY NGHỀ QUẢN TRỊ BUỒNG PHÒNG
Trình độ: Cao đẳng nghề

(Kèm theo Quyết định số 1444/QĐ-LĐTBXH, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Họ và tên	Trình độ	Chức vụ trong Hội đồng thẩm định
1	Ông Nguyễn Ngọc Tám	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	Chủ tịch Hội đồng thẩm định
2	Ông Nguyễn Tiến Bộ	Thạc sỹ Quản lý giáo dục	P.Chủ tịch Hội đồng thẩm định
3	Ông Đỗ Thiện Dụng	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Du lịch-Khách sạn	Ủy viên, thư ký
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thạc sỹ Thương mại	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Ủy viên
6	Bà Mai Hồng Vân	Thạc sỹ Thương mại	Ủy viên
7	Ông Nguyễn Thành Trung	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Ủy viên

(Xem tiếp Công báo số 697 + 698)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng